



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**

**Báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động số**

06/GPDC-UBCK

Ngày 14 tháng 03 năm 2013

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPDC-UBCK. Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Albert Kwang Chin Ting	Chủ tịch
Ông Ho Feng Tao	Thành viên
Ông Wu Jin Jeng	Thành viên
Ông Chen Shen Yaw	Thành viên
Ông Chen Chi-Chung	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Ho Feng Tao	Tổng Giám đốc (từ ngày 8/1/2013)
Ông Nguyễn Nam Trung	Tổng Giám đốc (đến ngày 8/1/2013)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 09, Tòa nhà Charmvit Grand Plaza  
117 đường Trần Duy Hưng  
Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**  
**Báo cáo của Ban Quản lý**

Ban Quản lý Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Quản lý Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 19 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Quản lý Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Quản lý Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013



**KPMG Limited**  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Nhà đầu tư**  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo (được gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”) được Ban Quản lý Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến 19. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Quản lý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác Soát Xét Báo Cáo Tài Chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với số liệu tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý rằng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh có liên quan chưa được soát xét hay kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét hay hình thức đảm bảo nào về các báo cáo và thuyết minh này.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam  
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345  
Báo cáo soát xét số: 13-02-10A



Trần Đình Vĩnh  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 0339-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Tâm Anh  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B01a-CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 (Điều chỉnh lại) VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>14.624.392.079</b>	<b>15.983.457.420</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>6.467.112.648</b>	<b>15.848.627.991</b>
1. Tiền	111		467.112.648	15.848.627.991
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		8.000.000.000	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>6</b>	<b>157.279.431</b>	<b>134.829.429</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		146.237.762	110.537.762
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.041.669	24.291.667
<b>B- Tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn (200 = 220 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>319.669.978</b>	<b>283.969.978</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		397.464.302	397.464.302
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(397.464.302)	(397.464.302)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>319.669.978</b>	<b>283.969.978</b>
1. Tài sản dài hạn khác	268	8	319.669.978	283.969.978
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>14.944.062.057</b>	<b>16.267.427.398</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTQ


	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 (Điều chỉnh lại) VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- Nợ phải trả (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>133.999.368</b>	<b>21.144.996</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>9</b>	<b>133.999.368</b>	<b>21.144.996</b>
1. Phải trả người bán	312		2.992.000	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	14.234.118	21.144.996
3. Phải trả công nhân viên	315		116.773.250	-
<b>B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>14.810.062.689</b>	<b>16.246.282.402</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>14.810.062.689</b>	<b>16.246.282.402</b>
1. Vốn cổ phần	411	11	28.000.000.000	28.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	420		(13.189.937.311)	(11.753.717.598)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>14.944.062.057</b>	<b>16.267.427.398</b>

Người lập



Nguyễn Hải Linh  
Kế toán

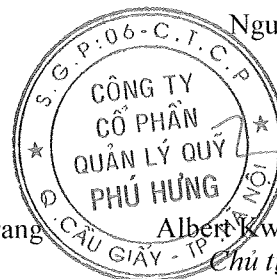
Người duyệt



Nguyễn Thị Thu Trang  
Kế toán trưởng

12-06-2013

Người duyệt



Albert Kwang Chin Ting  
Chủ tịch HĐQT

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

Mẫu B02a-CTQ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/06/2012 (Chưa soát xét) VND
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	570.054.929	46.496
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13	2.006.274.642	692.588.363
<b>9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>(1.436.219.713)</b>	<b>(692.541.867)</b>
10. Thu nhập khác	31		-	21.522
<b>12. Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>21.522</b>
<b>13. Lỗ trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.436.219.713)</b>	<b>(692.520.345)</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	51		-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	52		-	-
<b>16. Lỗ thuần sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(1.436.219.713)</b>	<b>(692.520.345)</b>

Người lập



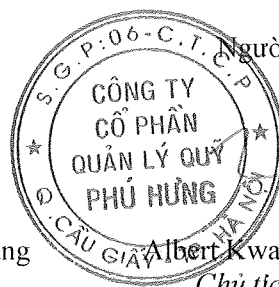
Nguyễn Hải Linh  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Thu Trang  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Albert Kwang Chin Ting  
Chủ tịch HĐQT

12-08-2013

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**  
**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**Mẫu B05a-CTQ**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Lỗ lũy kế VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 (Chưa soát xét)</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>(10.889.147.144)</b>	<b>17.110.852.856</b>
Lỗ thuần trong kỳ (Chưa soát xét)	-	(692.520.345)	(692.520.345)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Chưa soát xét)</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>(11.581.667.489)</b>	<b>16.418.332.511</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>(11.753.717.598)</b>	<b>16.246.282.402</b>
Lỗ thuần trong kỳ	-	(1.436.219.713)	(1.436.219.713)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>(13.189.937.311)</b>	<b>14.810.062.689</b>

Người lập

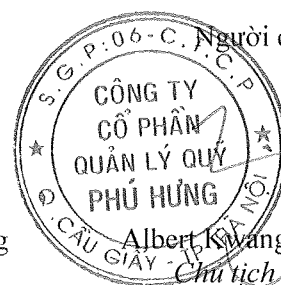


Nguyễn Hải Linh  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Thu Trang  
Kế toán trưởng



Người duyệt

Albert Kwang Chin Ting  
Chủ tịch HĐQT

12 -08- 2013



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**Mẫu B03a-CTQ**

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012
		đến 30/6/2013	đến 30/06/2012 (Chưa soát xét)
		VND	VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ phí quản lý quỹ	01	-	7.584.740
Tiền chi trả cho người lao động	03	(572.358.163)	(242.161.800)
Tiền chi nộp thuế	05	(80.431.908)	(34.959.456)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	57.375.104
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(1.298.780.201)	(347.566.412)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.951.570.272)</b>	<b>(559.727.824)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	-
Tiền thu từ cổ tức và lãi tiền gửi	27	570.054.929	46.496
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(7.429.945.071)</b>	<b>46.496</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(9.381.515.343)</b>	<b>(559.681.328)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	15.848.627.991	656.063.801
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 4)		6.467.112.648	96.382.473

Người lập



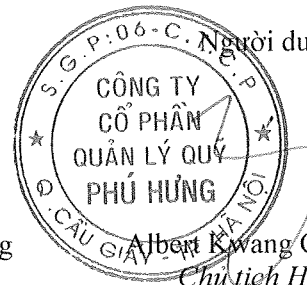
Nguyễn Hải Linh  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Thu Trang  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Albert Kwang Chin Ting  
Chủ tịch HĐQT

12 -08- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng, tên gọi trước đây là “Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Chiến thắng” (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 24/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007. Sau khi có sự thay đổi các cổ đông lớn trong tháng 10 năm 2012 và thay đổi tên Công ty trong tháng 3 năm 2013, Công ty đã nhận được Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 14 tháng 3 năm 2013. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư tại Việt Nam và nước ngoài để thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam; nhận các quỹ ủy thác đầu tư và quản lý các danh mục đầu tư; và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp trong lĩnh vực tái cơ cấu tài chính, sáp nhập và mua lại, hợp nhất và phân tách các công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 12 nhân viên (31 tháng 12 năm 2012: 11 nhân viên), trong đó có 8 nhân viên sau có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp:

- Ông Nguyễn Nam Trung
- Ông Nguyễn Đình Đại
- Ông Lương Tôn Phiệt
- Bà Nguyễn Hồng Hà
- Bà Hồ Thúy Ái
- Ông Nguyễn Hoài Sơn
- Bà Nguyễn Thị Lan
- Ông Ho Feng Tao

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Tài sản cố định vô hình**

*Phần mềm*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(f) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(g) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(h) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Quản lý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Quản lý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(i) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

**(j) Nghĩa vụ đối với nhân viên**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

Tuy nhiên, trong năm 2013, Công ty có dưới 10 nhân viên đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty, nên theo các quy định hiện hành, Công ty không phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý.

**(k) Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và các công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư. Các bên liên quan cũng bao gồm các thành viên trong Ban Quản lý của Công ty.

**(l) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

**(m) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và của Hệ thống Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
Tiền mặt tại quỹ	78.166.107	45.992.605
Tiền gửi ngân hàng	6.388.946.541	15.802.635.386
	<hr/>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.467.112.648	15.848.627.991
	<hr/>	

**5. Đầu tư ngắn hạn**

	<b>30/6/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	-
	<hr/>	

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2013</b> VND	<b>31/12/2012</b> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	146.237.762	110.537.762
Các tài sản ngắn hạn khác	11.041.669	24.291.667
	<hr/>	
	157.279.431	134.829.429
	<hr/>	

## 7. Tài sản cố định vô hình

*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*

	<b>Phần mềm</b>
	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ (điều chỉnh lại)	397.464.302
Số dư cuối kỳ	397.464.302
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ (điều chỉnh lại)	397.464.302
Số dư cuối kỳ	397.464.302
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-

*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*

	<b>Phần mềm</b>
	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	397.464.302
Số dư cuối kỳ (chưa soát xét)	397.464.302
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	397.464.302
Số dư cuối kỳ (chưa soát xét)	397.464.302
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ (chưa soát xét)	-

## 8. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là các khoản đặt cọc cho các hợp đồng thuê văn phòng dài hạn. Các khoản đặt cọc này sẽ được thu hồi khi hết hạn hợp đồng thuê.



## 9. Nợ phải trả

	1/1/2013 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/6/2013 VND
<b>Nợ ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán	-	1.081.920.016	(1.078.928.016)	2.992.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.144.996	73.521.030	(80.431.908)	14.234.118
Phải trả công nhân viên	-	689.131.413	(572.358.163)	116.773.250
	21.144.996	1.844.572.459	(1.731.718.087)	133.999.368

## 10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

	1/1/2013 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân	21.144.996	73.521.030	(80.431.908)	14.234.118

## 11. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Đặng Thanh Thủy	14.280.000.000	51%	14.280.000.000	51%
Albert Kwang Chin Ting	7.000.000.000	25%	7.000.000.000	25%
Kwang Hung Ting	6.720.000.000	24%	6.720.000.000	24%
	<b>28.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>28.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## 12. Thu nhập tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét) VND
Thu nhập lãi	570.054.929	46.496

### 13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013  VND	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 (Chưa soát xét)  VND
Chi phí tiền lương	742.986.360	574.732.624
Chi phí khấu hao	-	62.364.252
Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác	1.141.502.071	48.931.487
Chi phí khác	121.786.211	6.560.000
	<hr/>	<hr/>
	2.006.274.642	692.588.363
	<hr/>	<hr/>

### 14. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty không có các giao dịch và các số dư trọng yếu với các bên liên quan.

### 15. Các cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các cam kết thuê sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng 1 năm	2.237.457.960	1.204.597.691
Từ 2 đến 5 năm	-	447.480.000
	<hr/>	<hr/>
	2.237.457.960	1.652.077.691
	<hr/>	<hr/>

### 16. Các chỉ tiêu đánh giá

	30/6/2013	31/12/2012
<b>Cơ cấu tài sản</b>		
Tài sản cố định/Tổng tài sản	0%	0%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	97,86%	98,25%
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>		
Lợi nhuận sau thuế/doanh thu	Không áp dụng	Không áp dụng
Lỗ sau thuế/vốn chủ sở hữu	-10%	-5%
<b>Các chỉ tiêu tài chính khác</b>		
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,90%	0,13%
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/nợ ngắn hạn	10.796%	74.952%
Tài sản cố định /vốn chủ sở hữu	0%	0%

## 17. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng; và
- Rủi ro thanh khoản

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban quản lý của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban quản lý giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

Ban quản lý có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

#### (i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.388.946.541	15.802.635.386
Đầu tư ngắn hạn	8.000.000.000	-
	14.388.946.541	15.802.635.386

Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn của Công ty chủ yếu là tiền gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

### (c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B09a-CTQ

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Các khoản phải trả	2.992.000	2.992.000	2.992.000
Phải trả công nhân viên	116.773.250	116.773.250	116.773.250
	119.765.250	119.765.250	119.765.250

**18. Số liệu so sánh**

Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại như sau:

	31/12/2012 (Điều chỉnh lại) VND	31/12/2012 (Như đã được trình bày trước đây) VND
Tài sản cố định vô hình	-	-
<i>Nguyên giá</i>	397.464.302	-
<i>Khấu hao lũy kế</i>	(397.464.302)	-

Người lập

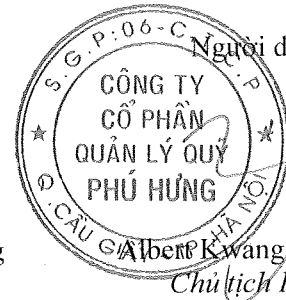


Nguyễn Hải Linh  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Thu Trang  
Kế toán trưởng



Người duyệt

Albert Kwang Chin Ting  
Chủ tịch HĐQT

12 -00- 2013